

HUYỆN PHƯỚC SƠN

I - ĐẤT NÔNG NGHIỆP

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Loại đất NN	Bảng giá đất 2015-2019			Bảng giá đất 2020 -2024		
		Vị trí/Đơn giá			Vị trí/Đơn giá		
		1	2	3	1	2	3
1	Thị trấn Khâm Đức						
	Đất trồng lúa nước	15.000	13.000	12.000	15.000	13.000	12.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	13.000	11.000	9.000	13.000	11.000	9.000
	Đất trồng cây lâu năm	10.000	9.000	8.500	10.000	9.000	8.500
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	7.000	6.000	5.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000	13.000	12.000	11.000
2	Phước Hiệp						
	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000	13.000	11.000	9.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	11.000	10.000	8.500	11.000	10.000	8.500
	Đất trồng cây lâu năm	10.000	9.000	8.000	10.000	9.000	8.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	7.000	6.000	5.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000	13.000	12.000	11.000
3	Xã Phước Hòa						
	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000	13.000	11.000	9.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	11.000	10.000	8.500	11.000	10.000	8.500
	Đất trồng cây lâu năm	10.000	9.000	8.000	10.000	9.000	8.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	7.000	6.000	5.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000	13.000	12.000	11.000
4	Xã Phước Xuân						
	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000	13.000	11.000	9.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	11.000	10.000	8.500	11.000	10.000	8.500
	Đất trồng cây lâu năm	10.000	9.000	8.000	10.000	9.000	8.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	7.000	6.000	5.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000	13.000	12.000	11.000
5	Xã Phước Đức						
	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000	13.000	11.000	9.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	11.000	10.000	8.500	11.000	10.000	8.500
	Đất trồng cây lâu năm	10.000	9.000	8.000	10.000	9.000	8.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	7.000	6.000	5.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000	13.000	12.000	11.000
6	Xã Phước Năng						
	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000	13.000	11.000	9.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	11.000	10.000	8.500	11.000	10.000	8.500

	Đất trồng cây lâu năm	10.000	9.000	8.000	10.000	9.000	8.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	7.000	6.000	5.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000	13.000	12.000	11.000
7	Xã Phước Mỹ						
	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000	13.000	11.000	9.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	11.000	10.000	8.500	11.000	10.000	8.500
	Đất trồng cây lâu năm	10.000	9.000	8.000	10.000	9.000	8.000
	Đất rừng sản xuất	7.000	6.000	5.000	7.000	6.000	5.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	13.000	12.000	11.000	13.000	12.000	11.000
8	Xã Phước Công						
	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000	13.000	11.000	9.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	10.000	9.000	8.500	10.000	9.000	8.500
	Đất trồng cây lâu năm	9.000	8.500	8.000	9.000	8.500	8.000
	Đất rừng sản xuất	6.000	5.000	4.000	6.000	5.000	4.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	11.000	10.000	12.000	11.000	10.000
9	Xã Phước Chánh						
	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000	13.000	11.000	9.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	10.000	9.000	8.500	10.000	9.000	8.500
	Đất trồng cây lâu năm	9.000	8.500	8.000	9.000	8.500	8.000
	Đất rừng sản xuất	6.000	5.000	4.000	6.000	5.000	4.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	11.000	10.000	12.000	11.000	10.000
10	Xã Phước Kim						
	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000	13.000	11.000	9.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	10.000	9.000	8.500	10.000	9.000	8.500
	Đất trồng cây lâu năm	9.000	8.500	8.000	9.000	8.500	8.000
	Đất rừng sản xuất	6.000	5.000	4.000	6.000	5.000	4.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	11.000	10.000	12.000	11.000	10.000
11	Xã Phước Thành						
	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000	13.000	11.000	9.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	10.000	9.000	8.500	10.000	9.000	8.500
	Đất trồng cây lâu năm	9.000	8.500	8.000	9.000	8.500	8.000
	Đất rừng sản xuất	6.000	5.000	4.000	6.000	5.000	4.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	11.000	10.000	12.000	11.000	10.000
12	Xã Phước Lộc						
	Đất trồng lúa nước	13.000	11.000	9.000	13.000	11.000	9.000
	Đất trồng cây hàng năm khác	10.000	9.000	8.500	10.000	9.000	8.500
	Đất trồng cây lâu năm	9.000	8.500	8.000	9.000	8.500	8.000
	Đất rừng sản xuất	6.000	5.000	4.000	6.000	5.000	4.000
	Đất nuôi trồng thủy sản	12.000	11.000	10.000	12.000	11.000	10.000

II- ĐẤT Ở NÔNG THÔN*ĐVT: đồng/m²*

TT	Tên đơn vị hành chính/Ranh giới đất	Vị trí	Giá đất nhân hệ số điều chỉnh tại QĐ 21/2018/QĐ- UBND	Bảng giá đất 2020 - 2024	Chênh lệch (%)
1	XÃ PHƯỚC HIỆP				
1.1	Đất có mặt tiền đường 14E				
-	Đoạn từ giáp Cầu Mò O đến giáp thửa đất nhà bà Liễu	7	96.000	100.000	4,17
-	Đoạn nối tiếp từ thửa đất có nhà ở của bà Liễu đến cầu Khe Trô	4	156.000	160.000	2,56
-	Đoạn nối tiếp từ cầu Khe Trô đến giáp cầu 69 (thửa đất có nhà ở của ông Quý Sanh)	5	144.000	150.000	4,17
-	Đoạn nối tiếp từ cầu Khe Trô đến giáp cầu Xà Lùng	2	216.000	220.000	1,85
-	Đoạn nối tiếp từ cầu Xà Lùng đến giáp ngã ba đường vào Trung tâm xã Phước Hiệp tại vị trí giáp thửa đất bà Nguyễn Thị Xuân về phía trái; về phía phải cắt ngang qua đường giáp với thửa đất ông Hồ Văn Bảy	3	180.000	180.000	0,00
-	Đoạn nối tiếp đến hết ngã ba đường vào Trụ sở làm việc UBND xã Phước Hiệp tại vị trí hết thửa đất nhà ông Toàn phía Nam và ông Bảo phía Bắc	1	312.000	320.000	2,56
-	Đoạn còn lại đến giáp cầu Xà Meng	6	120.000	120.000	0,00
1.2	Đất có mặt tiền các đường khu vực Trung tâm xã				
-	Đường tránh Quốc lộ 14E đi qua trụ sở làm việc UBND xã từ thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Xuân đến nhà ông Toàn	1	150.000	150.000	0,00
-	Đường vào trụ sở làm việc UBND xã đầu nối với Quốc lộ 14E tại vị trí thửa đất có nhà ở của hộ ông Nam và Vũ Thị Hoa	1	120.000	120.000	0,00
-	Đường nối với đường tránh, đầu nối với Quốc lộ 14E tại vị trí liền kề thửa đất có nhà ở của hộ ông Xuân - Tài	1	120.000	120.000	0,00
-	Đường nối với đường tránh, đầu nối với Quốc lộ 14E tại vị trí liền kề thửa đất có nhà ở hộ ông Thề	1	120.000	120.000	0,00
-	Đoạn bê tông từ nhà bà Hồ Thị Ý đến giáp nhà ông Hùng	1	120.000	120.000	0,00
-	Đường bê tông từ giáp thửa đất nhà bà Đào đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Nghiêm	1	120.000	120.000	0,00
1.3	Đất có mặt tiền các tuyến đường khác				
-	Đường vào thôn 4 đoạn từ giáp thửa đất nhà ông Phòng đến hết nhà ông Khanh cắt ngang qua đường	1	150.000	150.000	0,00
-	Các tuyến đường bê tông thuộc khu vực thôn 3	1	84.000	85.000	1,19
-	Các tuyến đường bê tông thuộc khu vực thôn 2, 4 và các khu vực còn lại trong các KDC	1	70.000	70.000	0,00
1.4	Đất các khu vực còn lại			70.000	
2	XÃ PHƯỚC HÒA				
2.1	Đất có mặt tiền đường 14E				

-	Đoạn từ giáp cầu Xà Meng đến giáp đường vào Nhà máy ĐăkMi 4C	2	100.000	120.000	20,00
-	Đoạn nối tiếp đến giáp đập xả nước Nhà máy ĐăkMi 4B	3	90.000	90.000	0,00
-	Đoạn nối tiếp đến giáp thửa đất nhà ông Nguyễn Tấn Lương	1	120.000	120.000	0,00
-	Đoạn còn lại từ thửa đất có nhà ở của ông Lương đến giáp đập chính Nhà máy thủy điện ĐăkMi 4	2	100.000	100.000	0,00
2.2	Đất ở các khu vực khác còn lại của xã	1	70.000	70.000	0,00
3	XÃ PHƯỚC XUÂN				
3.1	Đất có mặt tiền đường Hồ Chí Minh				
-	Đoạn từ cầu 31 (giáp huyện Nam Giang) đến giáp ranh giới thửa đất nhà ông Dương Đình Hùng (thôn Lao Mung)	2	70.000	70.000	0,00
-	Đoạn nối tiếp từ thửa đất nhà ông Dương Đình Hùng đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Sở (Ngã ba Lang Hời)	1	180.000	180.000	0,00
-	Đoạn còn lại từ hết ranh giới thửa đất nhà bà Sở đến giáp ranh giới thị trấn Khâm Đức	2	70.000	100.000	42,86
3.2	Đất có mặt tiền đường 14E				
-	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết ranh giới thửa đất Trạm Ban Quản lý bảo vệ và Phòng cháy chữa cháy rừng Đăkmi	1	180.000	200.000	11,11
-	Đoạn từ ranh giới thửa đất Trạm Ban Quản lý bảo vệ và Phòng cháy chữa cháy rừng Đăkmi đến giáp đập chính Nhà máy thủy điện ĐăkMi 4	2	70.000	70.000	0,00
3.3	Các đường bê tông ở các thôn trên địa bàn xã và các vị trí còn lại		70.000	70.000	0,00
4	XÃ PHƯỚC ĐỨC				
4.1	Đất có mặt tiền đường Hồ Chí Minh				
-	Đoạn từ giáp thị trấn Khâm Đức đến hết ngã ba đường đi các xã vùng cao và cắt ngang qua đường đi thôn 1	3	237.600	240.000	1,01
-	Đoạn nối tiếp từ ngã ba đường đi các xã vùng cao và cắt ngang qua đường đi thôn 1 đến hết thửa đất có nhà ở của ông Nguyễn Tâm Kha về phía phải, về phía trái đến giáp ngã ba đường bê tông vào thôn 1	1	360.000	360.000	0,00
-	Đoạn nối tiếp từ ngã ba đường vào thôn 1 đến giáp cống thoát nước qua đường Hồ Chí Minh (trước nhà ông Mé)	2	253.000	300.000	18,58
-	Đoạn còn lại từ giáp cống thoát nước (trước nhà ông Mé) đến giáp ranh giới xã Phước Năng	4	144.000	150.000	4,17
4.2	Đất có mặt tiền đường Huyện đi vùng cao				
-	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp ranh giới xã Phước Chánh	1	150.000	150.000	0,00
4.3	Đất có mặt tiền đường qua cầu Đaksă cũ				
-	Đường qua cầu ĐăkSa cũ: Đoạn từ thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Hương (giáp đường HCM) đến giáp cầu cũ	1	180.000	180.000	0,00
4.4	Đất có mặt tiền đường vào mỏ vàng Đaksă				
-	Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh đến hết ranh giới các thửa đất có nhà ở: của ông Nguyễn Hữu Hiệp (về phía phải), (về phía trái) của ông Trương Văn Hùng	1	180.000	180.000	0,00

-	Đoạn nối tiếp từ giáp ranh giới thửa đất có nhà ở của Nguyễn Hữu Hiệp và Trương Văn Hùng đến hết ranh giới khu dân cư thôn 4	2	100.000	100.000	0,00
4.5	Đất các vị trí khác còn lại.	1	70.000	70.000	0,00
5	XÃ PHƯỚC NĂNG				
5.1	Đất có mặt tiền đường Hồ Chí Minh.				
-	Toàn tuyến đường Hồ Chí Minh từ giáp ranh giới xã Phước Đức đến giáp ranh giới xã Phước Mỹ	1	117.000	120.000	2,56
5.2	Đất có mặt tiền các đường khu vực Trung tâm xã				
-	Đoạn đường nằm trong khu dân cư thôn 2 thuộc tuyến đường liên thôn 1 và thôn 2 đầu nối với đường Hồ Chí Minh tại vị trí quán ăn Bò Nè, đến giáp với khu dân cư thôn 1	1	77.000	80.000	3,90
-	Đoạn nối từ đường Hồ Chí Minh với đường liên thôn 1 đi qua trước trường THCS Phước Năng	1	70.000	70.000	0,00
-	Đất có mặt tiền các đường bê tông nhựa, đường bê tông xi măng khu vực còn lại trung tâm xã	1	77.000	80.000	3,90
5.3	Đất có mặt tiền các đường bê tông thuộc khu dân cư thôn 1	1		60.000	
5.4	Đất có mặt tiền đường bê tông vào hồ thủy lợi nước Dút	1		60.000	
5.4	Đất các khu vực khác còn lại	1	50.000	50.000	0,00
6	XÃ PHƯỚC MỸ				
6.1	Đất có mặt tiền đường Hồ Chí Minh.				
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Phước Năng đến giáp cầu Xà Ê	1	80.000	80.000	0,00
-	Đoạn từ giáp cầu Xà Ê đến giáp ranh giới tỉnh KonTum	2	70.000	70.000	0,00
6.2	Đất các khu vực khác còn lại	1	50.000	50.000	0,00
7	XÃ PHƯỚC CHÁNH				
7.1	Đất có mặt tiền đường Huyện đi Phước Kim, Phước Công				
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Phước Đức đến giáp thửa đất ông Lê Ngọc Vương Vũ cắt ngang qua đường	1	50.000	60.000	20,00
-	Đoạn nối tiếp từ thửa đất ông Lê Ngọc Vương Vũ đến hết ranh giới thửa đất cuối cùng giáp với ngã ba đường đi xã Phước Công - Phước Kim	1	84.000	100.000	19,05
-	Đoạn từ ngã ba đường đi xã Phước Công đến giáp ranh giới xã Phước Kim (tại cầu Nước Mỹ dưới)	1	50.000	50.000	0,00
-	Đoạn từ ngã ba đi xã Phước Kim tại vị trí giáp với thửa đất nhà ông Nguyễn Cái Huệ đến giáp ranh giới xã Phước Công	1	50.000	50.000	0,00
7.2	Đất có mặt tiền các đường Trung tâm xã				
-	Đoạn từ Trường THCS Bán trú vùng cao xã Phước Chánh đến giáp trường Mẫu giáo xã Phước Chánh tại vị trí ngã ba đi Thôn 2 - Thôn 3	1	50.000	60.000	20,00
-	Đường vào Trường tiểu học xã Phước Chánh (đường nối mặt sau Trụ sở UBND xã Phước Chánh)	1	50.000	60.000	20,00
-	Đường vào khu dân cư thôn 3 - Đoạn từ nhà ông Nguyễn Phước Ninh đến hết thửa đất nhà bà Lê Thị Khuê	1	50.000	60.000	20,00

7.3	Các đường bê tông thuộc khu trung tâm xã và các vị trí còn lại	1	40.000	40.000	0,00
8	XÃ PHƯỚC CÔNG				
8.1	Đất có mặt tiền Đường Huyện (ĐH)				
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Phước Chánh đến cầu Nước Mỹ trên	1	40.000	40.000	0,00
-	Đường từ giáp xã Phước Mỹ đến giáp đường vào trung tâm xã Phước Công	1	40.000	40.000	0,00
8.2	Đất có mặt tiền đường trung tâm xã				
-	Đoạn từ giáp đường Huyện đi Phước Lộc qua cầu Xà Ca và qua trụ sở UBND xã đến giáp cống thoát qua suối Nước Rau	1	60.000	60.000	0,00
-	Đoạn còn lại đến hết khu dân cư thôn 2	2	40.000	40.000	0,00
8.3	Các vị trí còn lại khác	1	40.000	40.000	0,00
9	XÃ PHƯỚC KIM				
9.1	Đất có mặt tiền đường Huyện				
-	Đoạn từ giáp cầu Nước Mỹ đến giáp ranh giới xã Phước Thành	1	50.000	50.000	0,00
9.2	Đất các khu vực còn lại	1	40.000	40.000	0,00
10	XÃ PHƯỚC THÀNH				
10.1	Đất có mặt tiền đường Huyện đi Phước Lộc				
-	Đoạn từ ranh giới xã Phước Kim đến giáp ranh giới mỏ vàng gốc Bãi ruộng của Công ty TNHH Phước Minh, cắt ngang qua đường	1	48.000	50.000	4,17
-	Đoạn từ mỏ vàng Bãi ruộng Công ty TNHH Phước Minh đến giáp trường THCS Phước Thành	2	60.000	60.000	0,00
-	Đoạn từ trường THCS Phước Thành qua cầu Trảng suối Dak Mét và suối Trà Văn đến giáp ranh giới xã Phước Lộc	3	48.000	50.000	4,17
-	Đường qua cầu Phước Thành	1		50.000	
10.2	Đất có mặt tiền đường trung tâm xã				
-	Đoạn từ giáp đường huyện đi qua trụ sở UBND xã đến giáp ngã ba đường vào khu giãn dân (2014) thôn 1	1	60.000	70.000	16,67
10.3	Đất các khu vực khác còn lại	1	35.000	35.000	0,00
11	XÃ PHƯỚC LỘC				
11.1	Đất có mặt tiền đường Huyện đi xã Phước Thành				
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Phước Thành đến giáp cầu Ván	2	40.000	40.000	0,00
-	Đoạn từ cầu Ván đến giáp Trạm Y tế xã Phước Lộc	1	50.000	50.000	0,00
11.2	Đất có mặt tiền đường Huyện đi xã Phước Công				
-	Đoạn từ giáp đường vào Trụ sở UBND xã Phước Lộc đến giáp cầu nước Mỹ trên (ranh giới xã Phước Công)	1	35.000	35.000	0,00
11.3	Đất có mặt tiền đường trung tâm xã				
-	Đất ở trong ranh giới khu dân cư thôn 1	1	40.000	40.000	0,00
11.4	Đất các khu vực khác còn lại	1	35.000	35.000	0,00

III- ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

ĐVT: đồng/m²

TT	Đơn vị hành chính/Ranh giới đất	Vị trí	Giá đất nhân hệ số tại QĐ 21/2018/QĐ-UBND	Bảng giá đất thời kỳ 2020 -2024	Chênh lệch (%)
1	Đường Hồ Chí Minh - Đất có mặt tiền				
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Phước Xuân đến giáp Tượng đài chiến thắng Khâm Đức cắt ngang qua đường tại vị trí ngã ba đường vào Chùa Yên Sơn	4	156.000	160.000	2,56
-	Đoạn nối tiếp đến giáp đường Đỗ Đăng Tuyển (về phía phải đường), giáp kiệt đường bê tông xi măng (về phía trái đường)	1	672.000	1.000.000	48,81
-	Đoạn nối tiếp đến hết ngã ba đường Võ Nguyên Giáp	2	456.000	500.000	9,65
-	Đoạn còn lại đến giáp ranh giới xã Phước Đức	3	360.000	360.000	0,00
2	Đường Phạm Văn Đồng - Đất có mặt tiền				
-	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp các thửa đất có nhà ở số 40 (Giáp Hộ ông Trần Hoàng Tuấn) và số nhà 51B (Giáp hộ Long - Khương)	3	1.404.000	1.800.000	28,21
-	Đoạn nối tiếp đến giáp thửa đất Trụ sở UBND thị trấn Khâm Đức (về phía phải đường); (về phía trái đường) đến hết thửa đất có số nhà 105 (giáp Hiệu vàng Lân Trang)	2	2.076.000	2.100.000	1,16
-	Đoạn nối tiếp đến hết các thửa đất có số nhà 125 (hộ Trần Thị Ky) và số nhà 88 (hộ Nguyễn Thị Thu Thảo)	1	2.604.000	2.650.000	1,77
-	Đoạn nối tiếp đến hết nhà hàng tiệc cưới Tám Tuyên (về phía phải đường) và giáp đường Lý Thường Kiệt (về phía trái đường)	2	2.076.000	2.100.000	1,16
-	Đoạn còn lại đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	3	1.404.000	1.410.000	0,43
3	Đường Nguyễn Văn Linh - Đất có mặt tiền				
-	Đoạn từ giáp các thửa đất có mặt tiền đường Hồ Chí Minh đến đường 12 tháng 5 tại vị trí hết các thửa đất có số nhà 57 (Tư-Nhanh) và số nhà 44 (Tám-Phi)	3	1.260.000	1.260.000	0,00
-	Đoạn nối tiếp đến hết các thửa đất có số nhà 94 (giáp Hiệu vàng-Máy nổ Tường-Liên) và số nhà 107 (giáp hộ Đặng Văn Lào)	2	1.872.000	1.900.000	1,50
-	Đoạn nối tiếp đến hết các thửa đất có số nhà 125 (Thắng-Nhà) và số nhà 104 (Đề-Xuyến)	1	2.604.000	2.650.000	1,77
-	Đoạn nối tiếp đến hết thửa đất Bến xe Khâm Đức cũ và giáp đường Lý Thường Kiệt tại vị trí số nhà 140 (hộ ông Trường)	2	1.872.000	1.900.000	1,50
-	Đoạn còn lại đến giáp đường Phạm Văn Đồng	3	1.260.000	1.260.000	0,00
4	Đường Nguyễn Chí Thanh - Đất có mặt tiền				
-	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường Quang Trung	1	996.000	1.000.000	0,40
5	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Đất có mặt tiền				
-	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường Lý Thái Tổ	1	804.000	820.000	1,99
6	Đường Đinh Núp - Đất có mặt tiền				
-	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường 12 tháng 5	1	804.000	820.000	1,99

7	Đường Phan Thanh - Đất có mặt tiền				
-	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường 12 tháng 5	1	804.000	900.000	11,94
8	Đường Phan Đình Phùng - Đất có mặt tiền				
-	Đoạn nối từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Văn Đồng	1	636.000	650.000	2,20
9	Đường Lý Thái Tổ - Đất có mặt tiền				
-	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Phạm Văn Đồng	2	720.000	720.000	0,00
-	Đoạn còn lại từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Chí Thanh	1	804.000	900.000	11,94
10	Đường 12 tháng 5 - Đất có mặt tiền				
-	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Phạm Văn Đồng	2	804.000	900.000	11,94
-	Đoạn nối tiếp từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	1	1.236.000	1.250.000	1,13
-	Đoạn nối tiếp từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	3	720.000	720.000	0,00
11	Đường Phan Châu Trinh - Đất có mặt tiền				
-	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	2	528.000	550.000	4,17
-	Đoạn còn lại từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Phạm Văn Đồng	1	1.056.000	1.100.000	4,17
12	Đường Hoàng Diệu - Đất có mặt tiền				
-	Đoạn nối từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Văn Linh	1	2.604.000	2.650.000	1,77
13	Đường Quang Trung - Đất có mặt tiền				
-	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến giáp các thửa đất có nhà ở (hộ Nguyễn Thị Ngôn) số nhà 84 Nguyễn Chí Thanh	3	804.000	820.000	1,99
-	Đoạn nối tiếp đến giáp đường Phạm Văn Đồng	2	1.056.000	1.100.000	4,17
-	Đoạn nối tiếp đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	1	2.604.000	2.650.000	1,77
-	Đoạn còn lại từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Võ Nguyên Giáp	2	1.056.000	1.100.000	4,17
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng - Đất có mặt tiền				
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc về phía bên trái; về bên phải đến hết thửa đất số nhà 74 (hộ ông Ngô Oanh)	1	1.056.000	1.060.000	0,38
-	Đoạn còn lại đến giáp đường Hồ Chí Minh	2	804.000	820.000	1,99
15	Đường Lê Quý Đôn - Đất có mặt tiền				
-	Đoạn nối từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Võ Nguyên Giáp (đường Bao)	1	456.000	600.000	31,58
16	Đường Lý Thường Kiệt - Đất có mặt tiền				
-	Đường nối từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Võ Nguyên Giáp	1	1.056.000	1.060.000	0,38
17	Đường Triệu Nữ Vương - Đất có mặt tiền				
-	Đường nối từ đường Quang Trung đến đường Lý Thường Kiệt	1	1.056.000	1.060.000	0,38
18	Đường Lê Hữu Trác - Đất có mặt tiền				
-	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường Lê Đình Dương (trước bệnh viện Đa khoa Phước Sơn)	1	672.000	700.000	4,17
19	Đường Nguyễn Duy Hiệu - Đất có mặt tiền				

-	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường Võ Nguyên Giáp	1	456.000	470.000	3,07
20	Đường Lê Đình Dương - Đất có mặt tiền				
-	Đường nối từ đường Nguyễn Duy Hiệu đến đường 12/5	1	456.000	470.000	3,07
21	Đường Đinh Tiên Hoàng - Đất có mặt tiền				
-	Đường nối từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Võ Nguyên Giáp	1	804.000	820.000	1,99
22	Đường Nguyễn Trãi - Đất có mặt tiền				
-	Đường nối từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Võ Nguyên Giáp	1	528.000	650.000	23,11
23	Đường Tú Xương - Đất có mặt tiền				
-	Đường nối từ đường Nguyễn Trãi đến đường Võ Nguyên Giáp	1	528.000	550.000	4,17
24	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Bao) - Đất có mặt tiền				
-	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh tại vị trí Nhà hàng Viễn Dương đến giáp đường Nguyễn Duy Hiệu	1	672.000	680.000	1,19
-	Đoạn nối tiếp đến giáp đường vào Chùa Yên Sơn	2	456.000	470.000	3,07
-	Đoạn còn lại đến giáp đường Hồ Chí Minh tại đầu Hồ Mùa Thu	3	156.000	160.000	2,56
25	Đường Trần Cao Vân - Đất có mặt tiền				
-	Đoạn từ giáp đường Võ Nguyên Giáp đến giáp cổng thoát Hồ C7	1	360.000	360.000	0,00
-	Đoạn còn lại đến giáp đất quy hoạch sân bay Khâm Đức	2	288.000	300.000	4,17
26	Đường Trần Quốc Toản - Đất có mặt tiền				
-	Đường nối từ đường Mai Thúc Loan đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1	528.000	550.000	4,17
27	Đường Đỗ Đăng Tuyển - Đất có mặt tiền				
-	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết các thửa đất có số nhà ở 25 (hộ ông Sách) và số nhà 08 (hộ ông Hồ Văn Dể)	1	300.000	300.000	0,00
-	Đoạn còn lại	2	240.000	240.000	0,00
28	Đường Trần Thị Lý - Đất có mặt tiền				
-	Đường nối từ đường HCM đến giáp Đài Truyền Thanh huyện	1	300.000	300.000	0,00
29	Đường Mai Thúc Loan - Đất có mặt tiền (Đường vào khu công nghiệp Tây Nam cũ)				
-	Đoạn từ giáp đường Quang Trung đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1	360.000	400.000	11,11
-	Đoạn còn lại từ đường Huỳnh Thúc Kháng qua cụm công nghiệp Tây - Nam đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	1	360.000	500.000	38,89
30	Đường Hoàng Thế Thiện - Đất có mặt tiền				
-	Đoạn từ giáp đường 12 tháng 5 đến đường Nguyễn Duy Hiệu	1	300.000	300.000	0,00
-	Đoạn nối tiếp đến giáp kênh thủy lợi Hồ Mùa Thu		240.000	240.000	0,00
31	Đường Nguyễn Du - Đất có mặt tiền				
-	Đường nối từ đường Lê Quý Đôn đến đường Mai Thúc Loan	1	300.000	300.000	0,00
32	Đường chưa đặt tên, kiệt, hẻm - Đất có mặt tiền				

-	Đường trục 29 - (Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường trục 30)	1	360.000	360.000	0,00
-	Đường trục 30 - (Đoạn từ giáp đường Trục 29 đến đường vào Bãi chôn chất thải rắn)	1	288.000	300.000	4,17
-	Đường Bãi chôn chất thải rắn (đoạn nối từ đường Trục 30 đến bãi chôn lấp)	1	228.000	240.000	5,26
-	Kiệt từ Đường 12/5 ra đường Hoàng Diệu	1	240.000	300.000	25,00
-	Hẻm cụt giữa các thửa đất ở số nhà 80 và 90 - Đường Nguyễn Văn Linh	1	300.000	300.000	0,00
-	Các đường hiện trạng và quy hoạch trong khu dân cư quy hoạch tái định cư tổ 3 Tổ dân phố số 4 (phía đông bắc sân bay Khâm Đức cũ)	1	240.000	240.000	0,00
-	Kiệt nối đường 12/5 với đường Lê Hữu Trác	1	240.000	300.000	25,00
-	Kiệt nối đường Hồ Chí Minh tại vị trí số nhà 81 (nhà ông Phi) đến đường Nguyễn Chí Thanh tại số nhà 14 (sau trường mầm non Ánh Hồng)	1	240.000	300.000	25,00
-	Kiệt từ đường Hồ Chí Minh vào khu dân cư tổ 1 (Tổ dân phố số 2)	1	240.000	240.000	0,00
-	Kiệt nối từ đường Phan Châu Trinh tại số nhà 15 (nhà ông Thọ) đến giáp đường Quang Trung tại vị trí số nhà 43 (nhà ông Thủy)	1	300.000	350.000	16,67
-	Kiệt nối từ đường Phạm Văn Đồng tại vị trí số nhà 91 đến kiệt nối đường Phan Chu Trinh nối Quang Trung (đọc theo mặt bên của Trụ sở UBND thị trấn)	1	456.000	470.000	3,07
-	Kiệt nối từ đường Phan Châu Trinh tại số nhà 37 (nhà bà Nhĩ) đến giáp đường Quang Trung (Đọc theo tường rào trường THPT Nội trú huyện)	1	240.000	240.000	0,00
-	Kiệt nối từ đường Quang Trung tại vị trí số nhà 04 (nhà ông Hoạt) đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (giáp cổng thoát nước)	1	300.000	300.000	0,00
-	Kiệt từ đường Huỳnh Thúc Kháng tại vị trí số nhà 13 đến hết thửa đất có nhà ở Bà Huỳnh Thị Tuyên	1	240.000	240.000	0,00
-	Các đường bê tông trong khu dân cư phía sau Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc và Trạm y tế thị trấn Khâm Đức (Tổ dân phố số 1)	1	240.000	240.000	0,00
-	Kiệt nối từ đường Hồ Chí Minh tại vị trí Trạm viễn thông Phước Sơn thuộc Trung tâm viễn thông khu vực III với đường Huỳnh Thúc Kháng (Tổ dân phố số 1)	1	240.000	240.000	0,00
-	Kiệt từ đường Hồ Chí Minh vào đến hết thửa đất có nhà ở Nhà ông Đỗ Văn Khách	1	240.000	240.000	0,00
-	Đường bê tông vào hồ Mùa Thu (Từ giáp đường Hồ Chí Minh qua hồ Mùa Thu đến đường Võ Nguyên Giáp)	1		240.000	
33	Các đường bê tông, đường đất, kiệt, xóm còn lại.	1	240.000	240.000	0,00

IV- ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

ĐVT: đồng/m2

TT	Khu vực, vị trí	Giá đất nhân hệ số tại QĐ 21/2018/QĐ-UBND	Bảng giá đất thời kỳ 2020 - 2024	Chênh lệch (%)
1	Đường bao khu vực hồ C7 (đường bao thị trấn Khâm Đức giai đoạn 1)			
-	Đoạn từ ngã ba Đường bao - Đường vào Cụm công nghiệp Tây - Nam, đến hết thửa đất thuê của Công ty TNHH MTV Hoàng Thắng	322.000	322.000	0

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn: Đất ở tại nông thôn)

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Nội dung	Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.1	Đất có mặt tiền đường 14E	MN								
-	Đoạn từ giáp Cầu Mò O đến giáp thửa đất nhà bà Liễu	MN					96.000	100.000		104%
-	Đoạn nối tiếp từ thửa đất có nhà ở của bà Liễu đến cầu Khe Trô	MN					156.000	160.000		103%
-	Đoạn nối tiếp từ cầu Khe Trô đến giáp cầu 69 (thửa đất có nhà ở của ông Quý Sanh)	MN					144.000	150.000		104%
-	Đoạn nối tiếp từ cầu Khe Trô đến giáp cầu Xà Lùng	MN	2	247.525		211.679	216.000	220.000		102%
-	Đoạn nối tiếp từ cầu Xà Lùng đến giáp ngã ba đường vào Trung tâm xã Phước Hiệp tại vị trí giáp thửa đất bà Nguyễn Thị Xuân về phía trái; về phía phải cắt ngang qua đường giáp với thửa đất ông Hồ Văn Bảy	MN					180.000	180.000		100%
-	Đoạn nối tiếp đến hết ngã ba đường vào Trụ sở làm việc UBND xã Phước Hiệp tại vị trí hết thửa đất nhà ông Toàn phía Nam và ông Bảo phía Bắc	MN	2	363.636		306.947	312.000	320.000		103%
-	Đoạn còn lại đến giáp cầu Xà Meng	MN					120.000	120.000		100%
1.2	Đất có mặt tiền các đường khu vực Trung tâm xã	MN								
-	Đường tránh Quốc lộ 14E đi qua trụ sở làm việc UBND xã từ thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Xuân đến nhà ông Toàn	MN					150.000	150.000		100%
-	Đường vào trụ sở làm việc UBND xã đầu nối với Quốc lộ 14E tại vị trí thửa đất có nhà ở của hộ ông Nam và Vũ Thị Hoa	MN					120.000	120.000		100%
-	Đường nối với đường tránh, đầu nối với Quốc lộ 14E tại vị trí liền kề thửa đất có nhà ở của hộ ông Xuân - Tài	MN					120.000	120.000		100%

-	Đường nối với đường tránh, đầu nối với Quốc lộ 14E tại vị trí liền kề thửa đất có nhà ở hộ ông Thề	MN					120.000	120.000		100%
-	Đoạn bê tông từ nhà bà Hồ Thị Ý đến giáp nhà ông Hùng	MN					120.000	120.000		100%
-	Đường bê tông từ giáp thửa đất nhà bà Đào đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Nghiêm	MN					120.000	120.000		100%
1.3	Đất có mặt tiền các tuyến đường khác	MN								
-	Đường vào thôn 4 đoạn từ giáp thửa đất nhà ông Phòng đến hết nhà ông Khanh cắt ngang qua đường	MN					150.000	150.000		100%
-	Các tuyến đường bê tông thuộc khu vực thôn 3	MN					84.000	85.000		101%
-	Các tuyến đường bê tông thuộc khu vực thôn 2, 4 và các khu vực còn lại trong các KDC	MN					70.000	70.000		100%
1.4	Đất các khu vực còn lại	MN						70.000		
2	XÃ PHƯỚC HÒA	MN								
2.1	Đất có mặt tiền đường 14E	MN								
-	Đoạn từ giáp cầu Xà Meng đến giáp đường vào Nhà máy ĐăkMi 4C	MN					100.000	120.000		120%
-	Đoạn nối tiếp đến giáp đập xã nước Nhà máy ĐăkMi 4B	MN					90.000	90.000		100%
-	Đoạn nối tiếp đến giáp thửa đất nhà ông Nguyễn Tấn Lương	MN					120.000	120.000		100%
-	Đoạn còn lại từ thửa đất có nhà ở của ông Lương đến giáp đập chính Nhà máy thủy điện ĐăkMi 4	MN					100.000	100.000		100%
2.2	Đất ở các khu vực khác còn lại của xã	MN					70.000	70.000		100%
3	XÃ PHƯỚC XUÂN	MN								
3.1	Đất có mặt tiền đường Hồ Chí Minh	MN								
-	Đoạn từ cầu 31 (giáp huyện Nam Giang) đến giáp ranh giới thửa đất nhà ông Dương Đình Hùng (thôn Lao Mưng)	MN					70.000	70.000		100%
-	Đoạn nối tiếp từ thửa đất nhà ông Dương Đình Hùng đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Sở (Ngã ba Lang Hôi)	MN					180.000	180.000		100%
-	Đoạn còn lại từ hết ranh giới thửa đất nhà bà Sở đến giáp ranh giới thị trấn Khâm Đức	MN					70.000	100.000		143%
3.2	Đất có mặt tiền đường 14E	MN								

-	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết ranh giới thửa đất Trạm Ban Quản lý bảo vệ và Phòng cháy chữa cháy rừng Đắkmi	MN					180.000	200.000		111%
-	Đoạn từ ranh giới thửa đất Trạm Ban Quản lý bảo vệ và Phòng cháy chữa cháy rừng Đắkmi đến giáp đập chính Nhà máy thủy điện ĐắkMi 4	MN					70.000	70.000		100%
3.3	Các đường bê tông ở các thôn trên địa bàn xã và các vị trí còn lại	MN						70.000		
4	XÃ PHƯỚC ĐỨC	MN								
4.1	Đất có mặt tiền đường Hồ Chí Minh	MN								
-	Đoạn từ giáp thị trấn Khâm Đức đến hết ngã ba đường đi các xã vùng cao và cắt ngang qua đường đi thôn 1	MN	3	249.626	240.000	239.411	237.000	240.000		101%
-	Đoạn nối tiếp từ ngã ba đường đi các xã vùng cao và cắt ngang qua đường đi thôn 1 đến hết thửa đất có nhà ở của ông Nguyễn Tâm Kha về phía phải, về phái trái đến giáp ngã ba đường bê tông vào thôn 1	MN	2	379.543		356.224	360.000	360.000		100%
-	Đoạn nối tiếp từ ngã ba đường vào thôn 1 đến giáp cống thoát nước qua đường Hồ Chí Minh (trước nhà ông Mé)	MN					253.000	300.000		119%
-	Đoạn còn lại từ giáp cống thoát nước (trước nhà ông Mé) đến giáp ranh giới xã Phước Năng	MN					144.000	150.000		104%
4.2	Đất có mặt tiền đường Huyện đi vùng cao	MN								
-	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp ranh giới xã Phước Chánh	MN					150.000	150.000		100%
4.3	Đất có mặt tiền đường qua cầu Đaksa cũ	MN								
-	Đường qua cầu ĐăkSa cũ: Đoạn từ thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Hương (giáp đường HCM) đến giáp cầu cũ	MN					180.000	180.000		100%
4.4	Đất có mặt tiền đường vào mỏ vàng Đaksa	MN								
-	Đoạn từ ngã ba giáp đường Hồ Chí Minh đến hết ranh giới các thửa đất có nhà ở: của ông Nguyễn Hữu Hiệp (về phía phải), (về phía trái) của ông Trương Văn Hùng	MN					180.000	180.000		100%
-	Đoạn nối tiếp từ giáp ranh giới thửa đất có nhà ở của Nguyễn Hữu Hiệp và Trương Văn Hùng đến hết ranh giới khu dân cư thôn 4	MN					100.000	100.000		100%
4.5	Đất các vị trí khác còn lại.	MN					70.000	70.000		100%
5	XÃ PHƯỚC NĂNG	MN								

5.1	Đất có mặt tiền đường Hồ Chí Minh.	MN								
-	Toàn tuyến đường Hồ Chí Minh từ giáp ranh giới xã Phước Đức đến giáp ranh giới xã Phước Mỹ	MN					117.000	120.000		103%
5.2	Đất có mặt tiền các đường khu vực Trung tâm xã	MN								
-	Đoạn đường nằm trong khu dân cư thôn 2 thuộc tuyến đường liên thôn 1 và thôn 2 đầu nối với đường Hồ Chí Minh tại vị trí quán ăn Bò Nế, đến giáp với khu dân cư thôn 1	MN					77.000	80.000		104%
-	Đoạn nối từ đường Hồ Chí Minh với đường liên thôn 1 đi qua trước trường THCS Phước Năng	MN					70.000	70.000		100%
-	Đất có mặt tiền các đường bê tông nhựa, đường bê tông xi măng khu vực còn lại trung tâm xã	MN					77.000	80.000		104%
5.3	Đất có mặt tiền các đường bê tông thuộc khu dân cư thôn 1	MN						60.000		
5.4	Đất có mặt tiền đường bê tông vào hồ thủy lợi nước Dút	MN						60.000		
5.4	Đất các khu vực khác còn lại	MN					50.000	50.000		100%
6	XÃ PHƯỚC MỸ	MN								
6.1	Đất có mặt tiền đường Hồ Chí Minh.	MN								
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Phước Năng đến giáp cầu Xà Ê	MN					80.000	80.000		100%
-	Đoạn từ giáp cầu Xà Ê đến giáp ranh giới tỉnh KonTum	MN					70.000	70.000		100%
6.2	Đất các khu vực khác còn lại	MN					50.000	50.000		100%
7	XÃ PHƯỚC CHÁNH	MN								
7.1	Đất có mặt tiền đường Huyện đi Phước Kim, Phước Công	MN								
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Phước Đức đến giáp thửa đất ông Lê Ngọc Vương Vũ cắt ngang qua đường	MN					50.000	60.000		120%
-	Đoạn nối tiếp từ thửa đất ông Lê Ngọc Vương Vũ đến hết ranh giới thửa đất cuối cùng giáp với ngã ba đường đi xã Phước Công - Phước Kim	MN					84.000	100.000		119%
-	Đoạn từ ngã ba đường đi xã Phước Công đến giáp ranh giới xã Phước Kim (tại cầu Nước Mỹ dưới)	MN					50.000	50.000		100%
-	Đoạn từ ngã ba đi xã Phước Kim tại vị trí giáp với thửa đất nhà ông Nguyễn Cái Huệ đến giáp ranh giới xã Phước Công	MN					50.000	50.000		100%

7.2	Đất có mặt tiền các đường Trung tâm xã	MN								
-	Đoạn từ Trường THCS Bán trú vùng cao xã Phước Chánh đến giáp trường Mẫu giáo xã Phước Chánh tại vị trí ngã ba đi Thôn 2 - Thôn 3	MN					50.000	60.000		120%
-	Đường vào Trường tiểu học xã Phước Chánh (đường nối mặt sau Trụ sở UBND xã Phước Chánh)	MN					50.000	60.000		120%
-	Đường vào khu dân cư thôn 3 - Đoạn từ nhà ông Nguyễn Phước Ninh đến hết thửa đất nhà bà Lê Thị Khuê	MN					50.000	60.000		120%
7.3	Các đường bê tông thuộc khu trung tâm xã và các vị trí còn lại	MN					40.000	40.000		100%
8	XÃ PHƯỚC CÔNG	MN								
8.1	Đất có mặt tiền Đường Huyện (ĐH)	MN								
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Phước Chánh đến cầu Nước Mỹ trên	MN					40.000	40.000		100%
-	Đường từ giáp xã Phước Mỹ đến giáp đường vào trung tâm xã Phước Công	MN					40.000	40.000		100%
8.2	Đất có mặt tiền đường trung tâm xã	MN								
-	Đoạn từ giáp đường Huyện đi Phước Lộc qua cầu Xà Ca và qua trụ sở UBND xã đến giáp công thoát qua suối Nước Rau	MN					60.000	60.000		100%
-	Đoạn còn lại đến hết khu dân cư thôn 2	MN					40.000	40.000		100%
8.3	Các vị trí còn lại khác	MN					40.000	40.000		100%
9	XÃ PHƯỚC KIM	MN								
9.1	Đất có mặt tiền đường Huyện	MN								
-	Đoạn từ giáp cầu Nước Mỹ đến giáp ranh giới xã Phước Thành	MN					50.000	50.000		100%
9.2	Đất các khu vực còn lại	MN					40.000	40.000		100%
10	XÃ PHƯỚC THÀNH	MN								
10.1	Đất có mặt tiền đường Huyện đi Phước Lộc	MN								
-	Đoạn từ ranh giới xã Phước Kim đến giáp ranh giới mỏ vàng gốc Bãi ruộng của Công ty TNHH Phước Minh, cắt ngang qua đường	MN					48.000	50.000		104%
-	Đoạn từ mỏ vàng Bãi ruộng Công ty TNHH Phước Minh đến giáp trường THCS Phước Thành	MN					60.000	60.000		100%

-	Đoạn từ trường THCS Phước Thành qua cầu Trảng suối Dak Mét và suối Trà Văn đến giáp ranh giới xã Phước Lộc	MN					48.000	50.000		104%
-	Đường qua cầu Phước Thành	MN						50.000		
10.2	Đất có mặt tiền đường trung tâm xã	MN								
-	Đoạn từ giáp đường huyện đi qua trụ sở UBND xã đến giáp ngã ba đường vào khu giãn dân (2014) thôn 1	MN					60.000	70.000		117%
10.3	Đất các khu vực khác còn lại	MN					35.000	35.000		100%
11	XÃ PHƯỚC LỘC	MN								
11.1	Đất có mặt tiền đường Huyện đi xã Phước Thành	MN								
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Phước Thành đến giáp cầu Ván	MN					40.000	40.000		100%
-	Đoạn từ cầu Ván đến giáp Trạm Y tế xã Phước Lộc	MN					50.000	50.000		100%
11.2	Đất có mặt tiền đường Huyện đi xã Phước Công	MN								
-	Đoạn từ giáp đường vào Trụ sở UBND xã Phước Lộc đến giáp cầu nước Mỹ trên (ranh giới xã Phước Công)	MN					35.000	35.000		100%
11.3	Đất có mặt tiền đường trung tâm xã	MN								
-	Đất ở trong ranh giới khu dân cư thôn 1	MN					40.000	40.000		100%
11.4	Đất các khu vực khác còn lại	MN					35.000	35.000		100%
			9							

Sở Tài nguyên và Môi trường

Tổ chức tư vấn xác định giá đất

Quảng Nam, ngày 29 tháng 11 năm 2019
Người lập biểu

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị: Đất ở tại đô thị)

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Nội dung	Loại đô thị	Giá điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đường Hồ Chí Minh - Đất có mặt tiền	5								
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Phước Xuân đến giáp Tượng đài chiến thắng Khâm Đức cắt ngang qua đường tại vị trí ngã ba đường vào Chùa Yên Sơn	5					156.000	160.000	0%	100%
-	Đoạn nối tiếp đến giáp đường Đỗ Đăng Tuyển (về phía phải đường), giáp kiệt đường bê tông xi măng (về phía trái đường)	5					672.000	1.000.000	0%	100%
-	Đoạn nối tiếp đến hết ngã ba đường Võ Nguyên Giáp	5	3	618.302	500.000	493.326	456.000	500.000	110%	100%
-	Đoạn còn lại đến giáp ranh giới xã Phước Đức	5	2	427.996		351.922	360.000	360.000	0%	100%
2	Đường Phạm Văn Đồng - Đất có mặt tiền	5								
-	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp các thửa đất có nhà ở số 40 (Giáp Hộ ông Trần Hoàng Tuấn) và số nhà 51B (Giáp hộ Long - Khương)	5					1.404.000	1.800.000	0%	100%
-	Đoạn nối tiếp đến giáp thửa đất Trụ sở UBND thị trấn Khâm Đức (về phía phải đường); (về phía trái đường) đến hết thửa đất có số nhà 105 (giáp Hiệu vàng Lân Trang)	5					2.076.000	2.100.000	0%	100%
-	Đoạn nối tiếp đến hết các thửa đất có số nhà 125 (hộ Trần Thị Ky) và số nhà 88 (hộ Nguyễn Thị Thu Thảo)	5					2.604.000	2.650.000	0%	100%
-	Đoạn nối tiếp đến hết nhà hàng tiệc cưới Tám Tuyên (về phía phải đường) và giáp đường Lý Thường Kiệt (về phía trái đường)	5					2.076.000	2.100.000	0%	100%
-	Đoạn còn lại đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	5	2	1.429.158		1.407.850	1.404.000	1.410.000	0%	100%
3	Đường Nguyễn Văn Linh - Đất có mặt tiền	5								

-	Đoạn từ giáp các thửa đất có mặt tiền đường Hồ Chí Minh đến đường 12 tháng 5 tại vị trí hết các thửa đất có số nhà 57 (Tư-Nhanh) và số nhà 44 (Tám-Phi)	5	2	1.428.280		1.260.000	1.260.000	1.260.000	0%	100%
-	Đoạn nối tiếp đến hết các thửa đất có số nhà 94 (giáp Hiệu vàng-Máy nổ Tường-Liên) và số nhà 107 (giáp hộ Đặng Văn Lào)	5					1.872.000	1.900.000	0%	100%
-	Đoạn nối tiếp đến hết các thửa đất có số nhà 125 (Thắng-Nhà) và số nhà 104 (Đề-Xuyến)	5					2.604.000	2.650.000	0%	100%
-	Đoạn nối tiếp đến hết thửa đất Bến xe Khâm Đức cũ và giáp đường Lý Thường Kiệt tại vị trí số nhà 140 (hộ ông Trường)	5					1.872.000	1.900.000	0%	100%
-	Đoạn còn lại đến giáp đường Phạm Văn Đồng	5					1.260.000	1.260.000	0%	100%
4	Đường Nguyễn Chí Thanh - Đất có mặt tiền	5								
-	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường Quang Trung	5					996.000	1.000.000	0%	100%
5	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Đất có mặt tiền	5								
-	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường Lý Thái Tổ	5					804.000	820.000	0%	100%
6	Đường Đinh Núp - Đất có mặt tiền	5								
-	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường 12 tháng 5	5					804.000	820.000	0%	100%
7	Đường Phan Thanh - Đất có mặt tiền	5								
-	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường 12 tháng 5	5					804.000	900.000	0%	100%
8	Đường Phan Đình Phùng - Đất có mặt tiền	5								
-	Đoạn nối từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Văn Đồng	5					636.000	650.000	0%	100%
9	Đường Lý Thái Tổ - Đất có mặt tiền	5								
-	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Phạm Văn Đồng	5	2	909.091		688.817	720.000	720.000	0%	100%
-	Đoạn còn lại từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Chí Thanh	5					804.000	900.000	0%	100%
10	Đường 12 tháng 5 - Đất có mặt tiền	5								
-	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Phạm Văn Đồng	5					804.000	900.000	0%	100%
-	Đoạn nối tiếp từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	5					1.236.000	1.250.000	0%	100%
-	Đoạn nối tiếp từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	5	2	812.231		717.968	720.000	720.000	0%	100%
11	Đường Phan Châu Trinh - Đất có mặt tiền	5								

-	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	5					528.000	550.000	0%	100%
-	Đoạn còn lại từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Phạm Văn Đồng	5					1.056.000	1.100.000	0%	100%
12	Đường Hoàng Diệu - Đất có mặt tiền	5								
-	Đoạn nối từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Văn Linh	5					2.604.000	2.650.000	0%	100%
13	Đường Quang Trung - Đất có mặt tiền	5								
-	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến giáp các thửa đất có nhà ở (hộ Nguyễn Thị Ngôn) số nhà 84 Nguyễn Chí Thanh	5					804.000	820.000	0%	100%
-	Đoạn nối tiếp đến giáp đường Phạm Văn Đồng	5					1.056.000	1.100.000	0%	100%
-	Đoạn nối tiếp đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	5					2.604.000	2.650.000	0%	100%
-	Đoạn còn lại từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Võ Nguyên Giáp	5	2	1.386.555		1.093.951	1.056.000	1.100.000	0%	100%
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng - Đất có mặt tiền	5								
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc về phía bên trái; về bên phải đến hết thửa đất số nhà 74 (hộ ông Ngô Oanh)	5	5	1.249.063	#####	1.028.623	1.056.000	1.060.000	100%	100%
-	Đoạn còn lại đến giáp đường Hồ Chí Minh	5					804.000	820.000	0%	100%
15	Đường Lê Quý Đôn - Đất có mặt tiền	5								
-	Đoạn nối từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Võ Nguyên Giáp (đường Bao)	5					456.000	600.000	0%	100%
16	Đường Lý Thường Kiệt - Đất có mặt tiền	5								
-	Đường nối từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Võ Nguyên Giáp	5	2	1.325.758		1.032.258	1.056.000	1.060.000	0%	100%
17	Đường Triệu Nữ Vương - Đất có mặt tiền	5								
-	Đường nối từ đường Quang Trung đến đường Lý Thường Kiệt	5					1.056.000	1.060.000	0%	100%
18	Đường Lê Hữu Trác - Đất có mặt tiền	5								
-	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường Lê Đình Dương (trước bệnh viện Đa khoa Phước Sơn)	5	2	800.000		693.756	672.000	700.000	0%	100%
19	Đường Nguyễn Duy Hiệu - Đất có mặt tiền	5								
-	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường Võ Nguyên Giáp	5					456.000	470.000	0%	100%
20	Đường Lê Đình Dương - Đất có mặt tiền	5								
-	Đường nối từ đường Nguyễn Duy Hiệu đến đường 12/5	5	2	557.012		464.920	456.000	470.000	0%	100%

21	Đường Đinh Tiên Hoàng - Đất có mặt tiền	5								
-	Đường nối từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Võ Nguyên Giáp	5	3	955.414	820.000	793.245	804.000	820.000	102%	100%
22	Đường Nguyễn Trãi - Đất có mặt tiền	5								
-	Đường nối từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Võ Nguyên Giáp	5	6	839.748	650.000	624.442	528.000	650.000	123%	100%
23	Đường Tú Xương - Đất có mặt tiền	5								
-	Đường nối từ đường Nguyễn Trãi đến đường Võ Nguyên Giáp	5					528.000	550.000	0%	100%
24	Đường Võ Nguyên Giáp (Đường Bao) - Đất có mặt tiền	5								
-	Đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh tại vị trí Nhà hàng Viên Dương đến giáp đường Nguyễn Duy Hiệu	5	6	814.566	680.000	661.313	672.000	680.000	101%	100%
-	Đoạn nối tiếp đến giáp đường vào Chùa Yên Sơn	5					456.000	470.000	0%	100%
-	Đoạn còn lại đến giáp đường Hồ Chí Minh tại đầu Hồ Mùa Thu	5					156.000	160.000	0%	100%
25	Đường Trần Cao Vân - Đất có mặt tiền	5								
-	Đoạn từ giáp đường Võ Nguyên Giáp đến giáp cống thoát Hồ C7	5					360.000	360.000	0%	100%
-	Đoạn còn lại đến giáp đất quy hoạch sân bay Khâm Đức	5					288.000	300.000	0%	100%
26	Đường Trần Quốc Toản - Đất có mặt tiền	5								
-	Đường nối từ đường Mai Thúc Loan đến đường Huỳnh Thúc Kháng	5	3	624.220	550.000	530.973	528.000	550.000	104%	100%
27	Đường Đỗ Đăng Tuyển - Đất có mặt tiền	5								
-	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết các thửa đất có số nhà ở 25 (hộ ông Sách) và số nhà 08 (hộ ông Hồ Văn Dề)	5					300.000	300.000	0%	100%
-	Đoạn còn lại	5					240.000	240.000	0%	100%
28	Đường Trần Thị Lý - Đất có mặt tiền	5								
-	Đường nối từ đường HCM đến giáp Đài Truyền Thanh huyện	5					300.000	300.000	0%	100%
29	Đường Mai Thúc Loan - Đất có mặt tiền (Đường vào khu công nghiệp Tây Nam cũ)	5								
-	Đoạn từ giáp đường Quang Trung đến đường Huỳnh Thúc Kháng	5					360.000	400.000	0%	100%
-	Đoạn còn lại từ đường Huỳnh Thúc Kháng qua cụm công nghiệp Tây - Nam đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	5					360.000	500.000	0%	100%

30	Đường Hoàng Thế Thiện - Đất có mặt tiền	5								
-	Đoạn từ giáp đường 12 tháng 5 đến đường Nguyễn Duy Hiệu	5					300.000	300.000	0%	100%
-	Đoạn nối tiếp đến giáp kênh thủy lợi Hồ Mùa Thu	5					240.000	240.000	0%	100%
31	Đường Nguyễn Du - Đất có mặt tiền	5								
-	Đường nối từ đường Lê Quý Đôn đến đường Mai Thúc Loan	5					300.000	300.000	0%	100%
32	Đường chưa đặt tên, kiệt, hẻm - Đất có mặt tiền	5								
-	Đường trục 29 - (Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường trục 30)	5					360.000	360.000	0%	100%
-	Đường trục 30 - (Đoạn từ giáp đường Trục 29 đến đường vào Bãi chôn chất thải rắn)	5					288.000	300.000	0%	100%
-	Đường Bãi chôn chất thải rắn (đoạn nối từ đường Trục 30 đến bãi chôn lấp)	5					228.000	240.000	0%	100%
-	Kiệt từ Đường 12/5 ra đường Hoàng Diệu	5					240.000	300.000	0%	100%
-	Hẻm cụt giữa các thửa đất ở số nhà 80 và 90 - Đường Nguyễn Văn Linh	5					300.000	300.000	0%	100%
-	Các đường hiện trạng và quy hoạch trong khu dân cư quy hoạch tái định cư tổ 3 Tổ dân phố số 4 (phía đông bắc sân bay Khâm Đức cũ)	5					240.000	240.000	0%	100%
-	Kiệt nối đường 12/5 với đường Lê Hữu Trác	5					240.000	300.000	0%	100%
-	Kiệt nối đường Hồ Chí Minh tại vị trí số nhà 81 (nhà ông Phi) đến đường Nguyễn Chí Thanh tại số nhà 14 (sau trường mầm non Ánh Hồng)	5					240.000	300.000	0%	100%
-	Kiệt từ đường Hồ Chí Minh vào khu dân cư tổ 1 (Tổ dân phố số 2)	5					240.000	240.000	0%	100%
-	Kiệt nối từ đường Phan Châu Trinh tại số nhà 15 (nhà ông Thọ) đến giáp đường Quang Trung tại vị trí số nhà 43 (nhà ông Thủy)	5					300.000	350.000	0%	100%
-	Kiệt nối từ đường Phạm Văn Đồng tại vị trí số nhà 91 đến kiệt nối đường Phan Chu Trinh nối Quang Trung (dọc theo mặt bên của Trụ sở UBND thị trấn)	5					456.000	470.000	0%	100%
-	Kiệt nối từ đường Phan Châu Trinh tại số nhà 37 (nhà bà Nhĩ) đến giáp đường Quang Trung (Dọc theo tường rào trường THPT Nội trú huyện)	5					240.000	240.000	0%	100%

-	Kiệt nối từ đường Quang Trung tại vị trí số nhà 04 (nhà ông Hoạt) đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (giáp cống thoát nước)	5					300.000	300.000	0%	100%
-	Kiệt từ đường Huỳnh Thúc Kháng tại vị trí số nhà 13 đến hết thửa đất có nhà ở Bà Huỳnh Thị Tuyên	5					240.000	240.000	0%	100%
-	Các đường bê tông trong khu dân cư phía sau Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc và Trạm y tế thị trấn Khâm Đức (Tổ dân phố số 1)	5	2	291.451		238.095	240.000	240.000	0%	100%
-	Kiệt nối từ đường Hồ Chí Minh tại vị trí Trạm viễn thông Phước Sơn thuộc Trung tâm viễn thông khu vực III với đường Huỳnh Thúc Kháng (Tổ dân phố số 1)	5					240.000	240.000	0%	100%
-	Kiệt từ đường Hồ Chí Minh vào đến hết thửa đất có nhà ở Nhà ông Đỗ Văn Khách	5					240.000	240.000	0%	100%
-	Đường bê tông vào hồ Mùa Thu (Từ giáp đường Hồ Chí Minh qua hồ Mùa Thu đến đường Võ Nguyên Giáp)	5						240.000		100%
33	Các đường bê tông, đường đất, kiệt, xóm còn lại.	5	3	297.796	240.000	232.558	240.000	240.000	100%	100%
			49							

Quảng Nam, ngày 29 tháng 11 năm 2019

Sở Tài nguyên và Môi trường

Tổ chức tư vấn xác định giá đất

Người lập biểu

